Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-17 08:10:37 +07:00

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/2026/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ kèm theo mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng được quy định như sau:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, kết quả thử nghiệm làm căn cứ chứng nhận hợp quy phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có phạm vi thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Việc thừa nhận kết quả thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng được quy định như sau:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, kết quả thử nghiệm làm căn cứ tự đánh giá hoặc chứng nhận hợp quy phải được thực hiện bởi tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có phạm vi thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Việc thừa nhận kết quả thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, kiểm tra chất

lượng đối với sản phẩm, hàng hóa và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của hai hoặc nhiều quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì phải đáp ứng đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; thực hiện đánh giá sự phù hợp, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo mức độ rủi ro, yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm không thực hiện trùng lặp nội dung đánh giá sự phù hợp đối với cùng một yêu cầu kỹ thuật đã được đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có quy định khác về yêu cầu quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao; hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành mới để áp dụng bổ sung đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng theo quy định tại văn bản ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đó kể từ thời điểm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực thi hành.

5. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử gồm vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân và thiết bị bức xạ được quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử; không áp dụng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 và khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Thông tư này đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành năng lượng nguyên tử.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 29/2025/TT-BKHCN ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông;

c) Thông tư số 15/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và

Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

d) Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông;

đ) Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu;

e) Thông tư số 01/2009/TT-BKHCN ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc mã số HS quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, trừ trường hợp văn bản đó có quy định chuyển tiếp khác.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy. Việc giám sát duy trì hiệu lực đối với Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận hợp quy.

2. Các hồ sơ đăng ký chứng nhận hợp quy đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Sản phẩm, hàng hóa đã đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông trước đây (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) và quyết định chỉ định còn hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, mức độ rủi ro trung bình và các phương thức chứng nhận theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho đến hết thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định.

4. Trong thời gian Cổng thông tin một cửa quốc gia điều chỉnh, nâng cấp để phù hợp với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao ban hành kèm theo Thông tư này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục thực hiện đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc theo hướng dẫn của cơ quan kiểm tra. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động nhập khẩu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Các hồ sơ đăng ký chỉ định của tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Việc rà soát, đề xuất cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và yêu cầu quản lý thực tiễn.

3. Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này; đề xuất ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình phù hợp, bảo đảm yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng với mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa;

b) Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao quy định tại Phụ lục I Thông tư này đối với xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và phân công, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định và lộ trình thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ và các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định của pháp luật. Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (trừ xăng, nhiên liệu điêzen, nhiên liệu sinh học, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

5. Trong quá trình áp dụng Thông tư này, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc về Bộ Khoa học và Công nghệ để được xem xét, hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân

Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Mã số HS (Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
I	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG**				
1	**Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học**				
1.1	Xăng không chì	QCVN 1:2022/BKHCN và "Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học"	2710.12.21 2710.12.23 2710.12.24 2710.12.26	Xăng không chì là hỗn hợp dễ bay hơi của các hydrocacbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ (khoảng nhiệt độ sôi từ 30 ^{o}C đến 215 ^{o}C). Sản phẩm có thể chứa các phụ gia chức năng phù hợp nhưng tuyệt đối không chứa phụ gia gốc chì, được sử dụng làm nhiên liệu cho các loại động cơ xăng (động cơ đốt trong cháy cưỡng bức)	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.2	Xăng không chì pha ethanol	QCVN 1:2022/BKHCN và "Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN	2710.12.22 2710.12.25	Xăng không chì pha Ethanol là sản phẩm được phối trộn đồng đều giữa xăng nền không chì và etanol nhiên liệu biến tính hoặc không biến tính, sản phẩm không chứa phụ gia chì và được dùng cho động cơ xăng.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-

		Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”		Hợp phần E5: Hàm lượng etanol nhiên liệu biến tính chiếm từ 4,0 % đến 7,5 % theo thể tích. Hợp phần E10: Hàm lượng etanol nhiên liệu biến tính chiếm từ 8,0 % đến 10,0 % theo thể tích. Cả xăng nền và etanol nhiên liệu thành phần đều phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn hiện hành trước khi tiến hành phối trộn	BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.3	Nhiên liệu điêzen (diesel)	QCVN 1:2022/BKHCN và “Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”	2710.19.71 2710.19.72	Nhiên liệu diesel là hỗn hợp các hydrocacbon lỏng thu được từ quá trình chưng cất dầu mỏ, có khoảng nhiệt độ sôi và chỉ số cetane phù hợp để làm nhiên liệu cho động cơ diesel (động cơ nén cháy, không sử dụng bugi đánh lửa)	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.4	Nhiên liệu điêzen (diesel) sinh học (B5)	QCVN 1:2022/BKHCN và “Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về	2710.20.00	Nhiên liệu sinh học B5 là hỗn hợp được phối trộn đồng đều giữa nhiên liệu diesel khoáng và diesel sinh học gốc (FAME). Trong đó, hàm lượng este sinh học (FAME) chiếm từ 4,0 % đến 5,0 % theo thể tích	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm

		xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”			tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.5	Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100) và các hỗn hợp của chúng	QCVN 1:2022/BKHCN và “Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học”	3826.00.10 3826.00.21 3826.00.22 3826.00.30	Nhiên liệu sinh học B100 (Biodiesel gốc) là sản phẩm nguyên chất được chế biến từ dầu thực vật hoặc mỡ động vật thông qua quá trình este hóa. Thành phần chính của B100 là các metyl este của axit béo, được sử dụng làm hợp phần nền để phối trộn vào diesel khoáng tạo thành các loại nhiên liệu sinh học thương phẩm.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2	**Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)**				
2.1	Propan	QCVN 8:2019/BKHCN	2711.12.00	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) là hỗn hợp hydrocacbon thu được từ quá trình chế biến dầu mỏ, tồn tại ở thể khí trong điều kiện nhiệt độ và áp suất môi trường, nhưng được chuyển sang thể lỏng thông qua việc nén áp suất hoặc làm lạnh phù hợp nhằm tối ưu hóa việc lưu trữ và vận chuyển. Trên thị trường, LPG được phân tách và lưu thông dưới ba dạng sản phẩm chính dựa theo thành phần hydrocacbon nền: Propan thương phẩm (thành phần cốt lõi là propan, propen cùng các hợp chất alkan/alken từ C2 đến	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2.2	Butan	QCVN 8:2019/BKHCN	2711.13.00		
2.3	Loại khác	QCVN 8:2019/BKHCN	2711.19.00		

				C5), Butan thương phẩm (thành phần cốt lõi là butan, buten cùng các hợp chất từ C3 đến C5), và Hỗn hợp Butan & Propan được phối trộn đồng đều giữa hai loại trên theo tỷ lệ thích hợp để đáp ứng nhu cầu sử dụng thực tế.	
3	**Đồ chơi trẻ em (về an toàn đồ chơi trẻ em)**				
3.1	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.10	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
3.2	Búp bê có hoặc không có trang phục	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.21	Búp bê có hoặc không có trang phục	
3.3	Bộ phận và phụ kiện của búp bê: Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.22	Bộ phận và phụ kiện của búp bê: Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	
3.4	Bộ phận và phụ kiện của búp bê: Loại khác	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.29	Bộ phận và phụ kiện của búp bê: Loại khác	
3.5	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện của chúng	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.30	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện của chúng	

3.6	Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (scale) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.40	Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (scale) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
3.7	Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ nhựa (plastic)	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.50	Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ nhựa (plastic)	
3.8	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.60	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	
3.9	Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.70	Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	
3.10	Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.91	Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	
3.11	Dây nhảy	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.92	Dây nhảy	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức

3.12	Hòn bi	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.93	Hòn bi	chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
3.13	Các đồ chơi khác bằng cao su	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.94	Các đồ chơi khác bằng cao su	
3.14	Các loại đồ chơi khác	QCVN 3:2019/BKHCN	9503.00.99	Các loại đồ chơi khác (ngoài các nhóm ở trên)	
4	**Thiết bị điện và điện tử (an toàn điện), chỉ bao gồm thiết bị dùng điện 1 pha, có điện áp danh định đến 250 V, không bao gồm thiết bị hoạt động chỉ bằng ắc quy (pin sạc) hoặc bằng nguồn điện 1 chiều**				
4.1	a) Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời) dùng trong gia dụng để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sôi của nước	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.19	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
4.2	b) Bình đun nước nóng có dự trữ dùng trong gia dụng được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ sôi của nước	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.19	Dụng cụ điện đun nước nóng có dự trữ	
4.3	Máy sấy tóc dùng trong gia dụng	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016	8516.31.00	Máy sấy khô tóc	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định.

		QCVN 4:2009/BKHCN			- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
4.4	a) Nồi cơm điện	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.10	Nồi nấu cơm	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
	b) Ấm đun nước		8516.79.10	Ấm đun nước	
	c) Bình thủy điện		8516.10.11	Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	
4.5	a) Quạt bàn và quạt dạng hộp dùng trong gia đình, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8414.51.10	Quạt bàn và quạt dạng hộp dùng trong gia đình, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
	Quạt dùng trong gia đình, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W, Bao gồm cả loại		8414.51.91 8414.51.99	Quạt khác với quạt bàn và quạt dạng hộp có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W, bao gồm cả loại có lưới bảo vệ và không có lưới bảo vệ	

	không có lưới bảo vệ và có lưới bảo vệ, gồm các loại sau: b) Quạt trần c) Quạt đứng d) Quạt treo tường đ) Quạt tháp (dạng hình tháp) e) Quạt không cánh				
4.6	Dụng cụ nhiệt điện gia dụng có điện áp danh định không quá 250 V, loại di động hoặc khối lượng không quá 18 kg, bao gồm: a) Lò nướng tiếp xúc b) Vỉ nướng tiếp xúc c) Lò nướng đối lưu d) Lò nướng bức xạ đ) Bếp điện	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.90	Các loại lò nướng, vỉ nướng, bếp đun dùng trong gia dụng	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
5	**Dây và cáp điện hạ áp dùng trong lắp đặt điện, không bao gồm cáp điều khiển, cáp truyền tín hiệu, dây và cáp điện dùng lắp bên trong thiết bị, dây và cáp điện đã lắp sẵn trong thiết bị, dây và cáp điện đã lắp đầu nối, dây và cáp điện sử dụng lắp đặt trong phương tiện giao thông, dây trần không có cách điện, dây điện từ, dây và cáp đã được gia công thành đoạn ngắn không**				

	đủ chiều dài để thử nghiệm, dây và cáp chuyên dùng như cáp có nhiệt độ làm việc trên 90 ^{o}C, cáp dùng lắp cho các công trình ngoài khơi hoặc tàu biển, cáp chuyên dùng lắp trong khu vực có nguy cơ cháy nổ cao hoặc hầm mỏ, có điện áp danh định đến 1000 V xoay chiều hoặc 1500 V một chiều				
5.1	Dây điện bọc nhựa PVC thuộc phạm vi áp dụng của bộ tiêu chuẩn TCVN 6610, có điện áp danh định đến 750 V	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8544.49.41 8544.49.42	Cáp bọc cách điện bằng Plastic	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
5.2	Cáp cách điện dạng đùn thuộc phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn TCVN 5935-1, có điện áp danh định 0,6/1 kV	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8544.49.41 8544.49.42	Cáp bọc cách điện bằng Plastic, cao su	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
6	**Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự**				
6.1	Áptômát bảo vệ quá dòng dùng cho điện xoay chiều, dùng trong gia đình và các mục đích tương tự	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.20.11 8536.20.12 8536.20.13 8536.20.91 8536.20.99	Bộ ngắt mạch tự động, không dùng để lắp ghép với thiết bị điện gia dụng, dòng điện đến 63 A	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-

	(MCB) dòng điện danh định không quá 63 A				BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
6.2	Áptômát tác động bằng dòng dư, có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO) dòng điện danh định không quá 63 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.50.20	Thiết bị tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
II	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG**				
1	**Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện (không bao gồm thiết bị chỉ thu sóng vô tuyến điện)**				
1.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất				
1.1.1	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	QCVN 41:2016/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (1)	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc trong mạng điện thoại di động sử dụng công nghệ GSM (2G và 2,5G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 41:2016/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật

					trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
1.1.2	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 16:2018/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (1)	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc trong mạng điện thoại di động sử dụng công nghệ W-CDMA FDD (3G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 16:2018/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
1.1.3	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA	QCVN 103:2016/BTTTT (1) QCVN 110:2023/BTTTT	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc trong mạng điện thoại di động sử dụng công nghệ E-UTRA (4G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 110:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.

1.1.4	Thiết bị trạm gốc thông tin di động thế hệ thứ năm (5G)	- Đối với trạm gốc đơn công nghệ (single-mode) loại 1-C, 1-H: QCVN 128:2021/BTTTT (7) QCVN 18:2022/BTTTT (1) - Đối với trạm gốc đơn công nghệ (single-mode) loại 1-O, 2-O: QCVN 128:2021/BTTTT (7) QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1)	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc của mạng thông tin di động thế hệ thứ năm (5G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với trạm gốc đơn công nghệ loại 1-O, 2-O: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ QCVN 128:2021/BTTTT kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027.
1.1.5	Thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA	- Đối với trạm gốc loại 1-C, 1-H: QCVN 133:2024/BTTTT (11) QCVN 18:2022/BTTTT(1)	8517.61.00	Thiết bị trạm gốc thông tin di động có thể hoạt động đồng thời công nghệ NR, E-UTRA tại cùng thời điểm; hoặc có thể hoạt động từng công nghệ NR hoặc E-UTRA tại từng thời điểm.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm

		- Đối với trạm gốc loại 1-O: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1)			tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.1.6	Thiết bị lặp thông tin di động GSM	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (1)	8517.62.59	Thiết bị có chức năng thu và phát lại tín hiệu của mạng thông tin di động sử dụng công nghệ GSM (2G và 2,5G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.1.7	Thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD	QCVN 66:2018/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT (1)	8517.62.59	Thiết bị có chức năng thu và phát lại tín hiệu của mạng thông tin di động sử dụng công nghệ W-CDMA FDD (3G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 66:2018/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.

1.1.8	Thiết bị lặp thông tin di động E-UTRA	QCVN 103:2016/BTTTT [(1)] QCVN 111:2023/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị có chức năng thu và phát lại tín hiệu của mạng thông tin di động sử dụng công nghệ E-UTRA (4G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.[(13)] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 111:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
1.1.9	Thiết bị lặp thông tin di động thế hệ thứ năm (5G)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT [(1)]	8517.62.59	Thiết bị có chức năng thu và phát lại tín hiệu của mạng thông tin di động thế hệ thứ năm (5G).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN..[(13)] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.1.10	Thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (LPWAN)	- Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 920 MHz – 923 MHz: + Đối với thiết bị có công suất phát	8517.61.00 8517.62.43 8517.62.59 8517.62.69 8517.62.99 8517.69.00	Thiết bị trạm gốc, thiết bị truy cập vô tuyến, hoặc thiết bị đầu cuối có chức năng cảm biến, đo lường, ghi nhận và truyền tải các thông số cần đo qua giao diện vô tuyến.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-

		đến 25 mW ERP QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1) + Đối với thiết bị có công suất phát trên 25 mW ERP đến 306 mW ERP: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1) - Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 433,05 MHz - 434,79 MHz có công suất phát đến 100 mW ERP: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1)	9015.10.90	Thiết bị cảm biến mức nước, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.	BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 122:2020/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
			9025.19.19	Thiết bị cảm biến nhiệt độ của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.	
			9025.80.00	Thiết bị cảm biến độ ẩm của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.	
			9027.89.90	Thiết bị cảm biến bụi trong không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.	
			8531.10.30 8531.90.90	Thiết bị đầu báo khói trong hệ thống báo khói, có chức năng phân tích khói trong không khí và truyền tải tín hiệu cảnh báo khói về trung tâm điều khiển hoặc thiết bị cảnh báo khói qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.	
		- Cho thiết bị đầu cuối IoT băng hẹp E-UTRA:	8517.14.00	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất sử dụng công nghệ IoT băng hẹp được thiết kế hoạt động trong các băng tần E-UTRA.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp:

		QCVN 131:2022/BTTTT (8) QCVN 18:2022/BTTTT (1) hoặc QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng kể từ ngày 01/01/2027)			Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.1.11	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự (2)	QCVN 37:2018/BTTTT (9) QCVN 100:2024/BTTTT (1)	8517.14.00	Thiết bị vô tuyến cầm tay có ăng ten liền dùng phương thức điều chế góc trong các nghiệp vụ di động mặt đất, hoạt động trong dải tần số vô tuyến từ 30 MHz đến 1000 MHz với các khoảng cách kênh là 12,5 kHz và 25 kHz, chủ yếu cho thoại tương tự (điện thoại cho mạng không dây, không phải điện thoại thông minh, không phải bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 37:2018/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
1.1.12	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự (2)	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT (1)	8517.61.00	Các thiết bị trong hệ thống điều chế góc sử dụng trong nghiệp vụ di động mặt đất, hoạt động tại các tần số vô tuyến giữa 30 MHz và 1000 MHz, có khoảng cách kênh là 12,5 kHz và 25 kHz dùng cho thoại tương tự (điện thoại cho mạng	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-

				không dây, không phải điện thoại thông minh, không phải bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây), bao gồm: - Thiết bị trạm gốc (có ổ cắm ăng ten);	BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 43:2011/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
			8517.14.00	- Trạm di động (có ổ cắm ăng ten); - Máy cầm tay có ổ cắm ăng ten; hoặc không có ổ cắm ăng ten (thiết bị ăng ten liền) nhưng có đầu nối RF 50 Ω bên trong cố định hoặc tạm thời cho phép kết nối đến cổng ra của máy phát và cổng vào của máy thu.	
1.1.13	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại) (2)	QCVN 44:2018/BTTTT (9) QCVN 100:2024/BTTTT (1)	8517.62.59	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất sử dụng điều chế góc có đường bao không đổi, hoạt động ở dải tần số vô tuyến từ 30 MHz đến 1 GHz, với các khoảng cách kênh 12,5 kHz và 25 kHz, bao gồm thiết bị cầm tay vô tuyến số hoặc vô tuyến kết hợp tương tự/số dùng ăng ten liền để truyền số liệu và/hoặc thoại.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 44:2018/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
1.1.14	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN		Thiết bị vô tuyến số và thiết bị kết hợp tương tự/số có ăng ten rời với mục đích truyền số liệu và/hoặc thoại, bao gồm:	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định.

	(và thoại) [2]	100:2024/BTTTT [1]	8517.61.00	- Thiết bị trạm gốc (có ổ cắm ăng ten được sử dụng ở vị trí cố định);	- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.[13] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. [13] - Đối với QCVN 42:2011/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
			8517.62.59	- Trạm di động (có ổ cắm ăng ten thường được sử dụng trên một phương tiện vận tải hoặc như một trạm lưu động) hoặc máy cầm tay với mục đích truyền số liệu và/hoặc thoại.	
1.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá, phát thanh quảng bá				
1.2.1	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2	QCVN 77:2013/BTTTT	8525.50.00	Máy phát dùng cho dịch vụ phát hình mặt đất sử dụng kỹ thuật số theo tiêu chuẩn DVB-T2 với độ rộng băng tần kênh 8 MHz.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.2.2	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	QCVN 29:2011/BTTTT	8525.50.00	Thiết bị phát thanh điều biên (AM) sử dụng cho nghiệp vụ phát thanh quảng bá làm việc trong dải tần sóng trung (từ 526,5 kHz đến 1606,5 kHz) và sóng ngắn (từ 3,2 MHz đến 26,1 MHz).	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13]
1.2.3	Thiết bị phát thanh quảng bá sử	QCVN 30:2011/BTTTT	8525.50.00	Thiết bị phát thanh điều tần (FM) sử dụng cho nghiệp vụ phát thanh	

	dụng kỹ thuật điều tần (FM)			quảng bá làm việc trong cả chế độ mono và stereo, dải tần 87 MHz đến 108 MHz.	- Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
1.2.4	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz	QCVN 70:2013/BTTTT	8525.50.00	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần 54 MHz đến 68 MHz, làm việc ở chế độ mono.	
1.3	Thiết bị Ra đa				
1.3.1	Thiết bị Ra đa (trừ thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển và Ra đa thuộc loại thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT (1)	8526.10.10 8526.10.90	Tất cả các loại thiết bị Ra đa dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, trừ thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển và Ra đa thuộc loại thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2	**Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn (3)**				
2.1	Thiết bị điện thoại không dây loại	QCVN 47:2015/BTTTT	8517.11.00	Bộ điện thoại hữu tuyến bao gồm một máy mẹ (Base Station) đi kèm	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức

	kéo dài thuê bao vô tuyến DECT (2)	QCVN 113:2017/BTTTT (1) QCVN 132:2022/BTTTT (9)(10) QCVN 134:2024/BTTTT (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027)		với một hoặc vài máy điện thoại không dây kéo dài bằng sóng vô tuyến điện (máy con) sử dụng công nghệ DECT. Các máy di động cầm tay (máy con) kết nối đến mạng cố định thông qua máy mẹ (Base Station), là một máy điện thoại cố định kết nối cuộc gọi đến mạng cố định.	chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2.2	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW (2)	QCVN 54:2020/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT (1)	8517.62.51	Thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi) sử dụng trong mạng nội bộ không dây ở băng tần 2,4 GHz (băng tần số từ 2400 MHz đến 2483,5 MHz), có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 54:2020/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027 đối với sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi), mã số HS:
			8806.21.00 8806.22.00 8806.23.00 8806.24.00 8806.29.00	Flycam (camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh được gắn trên thiết bị bay) sử dụng công nghệ điều khiển từ xa, truyền hình ảnh bằng sóng vô tuyến điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (băng tần số từ 2400 MHz đến 2483,5 MHz), có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW.	

				UAV/Drone (phương tiện bay được điều khiển từ xa, có thể tích hợp thiết bị camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh) sử dụng công nghệ điều khiển từ xa, truyền hình ảnh bằng sóng vô tuyến điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (băng tần số từ 2400 MHz đến 2483,5 MHz), có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW.	8517.62.51, có tích hợp chức năng thu-phát sóng Wi-Fi.
2.3	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW trở lên (2)	QCVN 65:2021/BTTTT (6) QCVN 112:2017/BTTTT (1)	8517.62.51	Thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi) sử dụng trong mạng nội bộ không dây ở băng tần 5 GHz (băng tần số bao gồm 3 dải tần con: 5150 MHz đến 5350 MHz, 5470 MHz đến 5725 MHz và 5725 MHz đến 5850 MHz), có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW trở lên.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 65:2021/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027 đối với sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi), mã số HS 8517.62.51,

					có tích hợp chức năng thu-phát sóng Wi-Fi.
			8806.21.00 8806.22.00 8806.23.00 8806.24.00 8806.29.00	Flycam (camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh được gắn trên thiết bị bay) sử dụng công nghệ điều khiển từ xa, truyền hình ảnh bằng sóng vô tuyến điều chế trải phổ trong băng tần 5 GHz (băng tần số bao gồm 3 dải tần con: 5150 MHz đến 5350 MHz, 5470 MHz đến 5725 MHz và 5725 MHz đến 5850 MHz) và có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 65:2021/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027 đối với sản phẩm, hàng hóa không phải là thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi), mã số HS 8517.62.51, có tích hợp chức năng thu-phát sóng Wi-Fi.
			8806.21.00 8806.22.00 8806.23.00 8806.24.00 8806.29.00	UAV/Drone (phương tiện bay được điều khiển từ xa, có thể tích hợp thiết bị camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh) sử dụng công nghệ điều khiển từ xa, truyền hình ảnh bằng sóng vô tuyến điều chế trải phổ trong băng tần 5 GHz (băng tần số bao gồm 3 dải tần con: 5150 MHz đến 5350 MHz, 5470 MHz đến 5725 MHz và 5725 MHz đến 5850 MHz) và có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW.	
2.4	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 6 GHz	QCVN 47:2015/BTTTT (áp dụng tới hết	8517.62.51	Thiết bị thu-phát sóng Wi-Fi (Modem Wi-Fi, bộ phát Wi-Fi) sử dụng trong mạng nội bộ không dây	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định.

	(2)	ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 96:2015/BTTTT (1) QCVN 136:2025/BKHCN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027)		ở băng tần 6 GHz (5,925 GHz đến 6,425 GHz)	- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2.5	Thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)	8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị Ra đa cự ly ngắn hoạt động tại dải tần 24 GHz - 24,25 GHz dùng cho các ứng dụng trong thông tin giao thông (đường bộ hoặc đường sắt) như điều khiển hành trình, phát hiện, cảnh báo, tránh va chạm giữa phương tiện giao thông với vật thể xung quanh.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
2.6	Thiết bị cảnh báo và phát hiện vô tuyến điện	- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 96:2015/BTTTT (1) QCVN 55:2023/BTTTT - Cho thiết bị hoạt	8517.62.69	Thiết bị bao gồm bộ phận cảm biến và hệ thống điều khiển được kết nối với nhau qua giao diện vô tuyến dùng cho mục đích cảnh báo và phát hiện vô tuyến điện	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy

		động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)			định. - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
2.7	Thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện	- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 96:2015/BTTTT (1) QCVN 55:2023/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1) - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz: QCVN 74:2020/BTTTT QCVN	8526.92.00	Thiết bị dùng sóng vô tuyến để điều khiển các mô hình, điều khiển trong công nghiệp và dân dụng.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.

		96:2015/BTTTT (1) - Cho thiết bị không thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN 73:2013/BTTTT, QCVN 74:2020/BTTTT: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)			
2.8	Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID)	- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 96:2015/BTTTT (1) QCVN 55:2023/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)		Thiết bị sử dụng sóng vô tuyến để tự động nhận dạng, theo dõi, quản lý hàng hóa, con người, động vật và các ứng dụng khác. Thiết bị có hai khối riêng biệt được kết nối thông qua giao diện vô tuyến:	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định. - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025.
			8523.52.00 8523.59.10	- Thiết bị thu-phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng; chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện. Không bao gồm thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) tại mục 4.2 Phụ lục II Thông tư này.	
			8471.60.90	- Thiết bị thu- phát vô tuyến (RF Reader) để kích hoạt thẻ vô tuyến và nhận thông tin của thẻ, chuyển	

		Đối với thiết bị hoạt động ở băng tần 918,4 MHz - 923 MHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1) - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz: QCVN 74:2020/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)		tới hệ thống xử lý số liệu. Không bao gồm thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) tại mục 4.2 Phụ lục II của Thông tư này.	
2.9	Thiết bị thu phí giao thông không dừng áp dụng công nghệ nhận dạng vô tuyến điện (RFID)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT (1)		Thiết bị thu phí giao thông không dừng áp dụng công nghệ nhận dạng vô tuyến điện (RFID) băng tần 920 MHz - 923 MHz công suất cao trên 500 mW ERP, có hai khối riêng biệt được kết nối thông qua giao diện vô tuyến:	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
			8523.52.00 8523.59.10	- Thiết bị thu-phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng, chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện.	
			8471.60.90	- Thiết bị thu- phát vô tuyến (RF	

				Reader) để kích hoạt thẻ vô tuyến và nhận thông tin của thẻ, chuyển tới hệ thống xử lý số liệu.	
2.10	Thiết bị âm thanh không dây	QCVN 91:2015/BTTTT QCVN 130:2022/BTTTT (1)	8518.10.11 8518.10.19 8518.10.90	Micro không dây có dải tần hoạt động 40,66 - 40,7 MHz; 87 - 108 MHz; 182,025 - 182,975 MHz; 217,025 - 217,975 MHz; 218,025 - 218,475 MHz; 470 - 694 MHz và 1795 - 1800 MHz.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
			8518.21.10 8518.21.90 8518.22.10 8518.22.90 8518.29.20 8518.29.90	Loa không dây có dải tần hoạt động 40,66 - 40,7 MHz; 87 - 108 MHz; 182,025 - 182,975 MHz; 217,025 - 217,975 MHz; 218,025 - 218,475 MHz; 470 - 694 MHz và 1795 - 1800 MHz.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
			8518.30.10 8518.30.20	Tai nghe không dây có dải tần hoạt động 40,66 - 40,7 MHz; 87 - 108 MHz; 182,025 - 182,975 MHz; 217,025 - 217,975 MHz; 218,025 - 218,475 MHz; 470 - 694 MHz và 1795 - 1800 MHz.	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-

			8518.30.51 8518.30.59 8518.30.90	Micro/loa kết hợp không dây có dải tần hoạt động 40,66 - 40,7 MHz; 87 - 108 MHz; 182,025 - 182,975 MHz; 217,025 - 217,975 MHz; 218,025 - 218,475 MHz; 470 - 694 MHz và 1795 - 1800 MHz	BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định.
III	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**				
1	**Vật liệu phóng xạ**				
1.1	***Quặng Urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori***				
1.1.1	Quặng Urani và tinh quặng Urani	QCVN 5:2010/BKHCN	2612.10.00	Quặng Urani và tinh quặng Urani	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
1.1.2	Quặng Thori và tinh quặng Thori	QCVN 5:2010/BKHCN	2612.20.00	Quặng Thori và tinh quặng Thori	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
1.2	***Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên***				
1.2.1	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:				
a)	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.10.10	Uranium tự nhiên dưới dạng kim loại, hợp chất hóa học và bất kỳ vật liệu nào khác có chứa một hoặc nhiều chất nêu trên	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
b)	Loại khác	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.10.90	Uranium tự nhiên dưới dạng hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử

1.2.2	Urani đã làm giàu thành phần U-235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành phần U-235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:				
a)	Urani đã làm giàu thành phần U-235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.20.10	Vật liệu phân hạch đặc biệt	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
b)	Loại khác	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.20.90	Vật liệu phân hạch đặc biệt	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
1.2.3	Urani đã được làm nghèo thành phần U-235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành phần U-235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:				
a)	Urani đã làm nghèo thành phần U-235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.30.10	Urani đã được làm nghèo thành phần U-235 hoặc thori dưới dạng kim loại, hợp chất hóa học và bất kỳ vật liệu nào khác có chứa một hoặc nhiều chất nêu trên	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
b)	Loại khác	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.30.90	Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành phần U-235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên.	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
1.2.4	Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:				

a)	Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	QCVN 5:2010/BKHCN, QCVN 6:2010/BKHCN	2844.41.00	Triti và các hợp chất của triti, hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó.	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
b)	Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	QCVN 5:2010/BKHCN, QCVN 6:2010/BKHCN	2844.42.00	Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này.	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử

c)	Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này.	QCVN 5:2010/BKHCN, QCVN 6:2010/BKHCN	2844.43.00	Tất cả các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác so với các mục trên; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
d)	Phế liệu phóng xạ	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.44.00		Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
đ)	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã qua sử dụng (đã chiếu xạ) của lò phản ứng hạt nhân	QCVN 5:2010/BKHCN	2844.50.00		Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
2	**Thiết bị hạt nhân**				
2.1	***Lò phản ứng hạt nhân và thiết bị kèm theo***				
a)	Lò phản ứng hạt nhân		8401.10.00		Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
b)	Các bộ phận của		8401.40.00	Bao gồm: Thùng lò, thanh điều	Thực hiện các biện pháp quản lý theo

	lò phản ứng hạt nhân			khiển, Máy nạp và tháo dỡ nhiên liệu trong lò phản ứng, Ống chịu áp lực lò phản ứng, Ống zirconi, Bơm chất làm mát sơ cấp	quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
c)	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges) hạt nhân chưa chiếu xạ		8401.30.00		Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
2.2	***Thiết bị chuyển hóa, làm giàu urani***				
	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng		8401.20.00	Bao gồm: Máy ly tâm khí; các bộ phận được thiết kế hoặc chế tạo đặc biệt cho máy ly tâm khí; các thiết bị và bộ phận chính sử dụng để làm giàu; Hệ thống, thiết bị và các bộ phận được thiết kế hoặc chế tạo đặc biệt để sử dụng trong nhà máy làm giàu bằng trao đổi hoá học hoặc trao đổi ion, theo công nghệ laze, phân tách plasma, sử dụng điện từ trường	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
2.3	***Thiết bị chế tạo nhiên liệu hạt nhân***				
	Thiết bị tiếp xúc trực tiếp hoặc xử lý trực tiếp hay kiểm soát trực tiếp dòng vật liệu hạt nhân trong sản xuất		8207.30.00 8514.40.00 8515.31.00 9027.89	Các loại thiết bị được thiết kế đặc biệt được sử dụng để chế tạo các thanh nhiên liệu sử dụng cho lò phản ứng hạt nhân và các thiết bị được thiết kế hoặc chế tạo đặc biệt cho mục đích đó.	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
2.4	***Thiết bị xử lý nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng***				
	Thiết bị xử lý nhiên liệu hạt nhân đã chiếu xạ		7310.29 8421.29	Các loại thiết bị được sử dụng để tái chế các thanh nhiên liệu đã chiếu xạ, và các thiết bị và linh kiện được thiết kế	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử

				hoặc chế tạo đặc biệt cho mục đích đó.	
3	**Thiết bị bức xạ**				
3.1	Máy gia tốc sử dụng trong xạ trị để điều trị ung thư	QCVN 5:2010/BKHCN QCVN 13:2017/BKHCN	9022.14.00 9022.21.00	Máy gia tốc chùm hạt electron, hạt nặng khác sử dụng trong y tế	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
3.2	Máy gia tốc sử dụng trong thiết bị chiếu xạ công nghiệp, soi chiếu hàng hóa	QCVN 5:2010/BKHCN	8543.10.00	Máy gia tốc chùm hạt electron sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp, soi chiếu hàng hóa	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
3.3	Thiết bị chụp cắt lớp vi tính	QCVN 5:2010/BKHCN QCVN 12:2016/BKHCN	9022.12.00	Thiết bị chụp cắt lớp vi tính sử dụng trong chẩn đoán y tế	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử
3.4	Thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	QCVN 5:2010/BKHCN	9022.19.90	Thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, chụp ảnh kiểm tra không phá hủy	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử

Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn kỹ thuật	Mã số HS (Thông tư số 1/2022/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
I	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG**				
1	**Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính**				
1.1	Etanol nhiên liệu không biến tính	QCVN 1:2022/BKHCN và "Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học"	2207.10.00	Nhiên liệu etanol không biến tính là sản phẩm cồn sinh học nguyên bản, chứa thành phần etanol (C_2H_5OH) nồng độ cao tinh khiết cùng với các tạp chất thông thường được sản sinh tự nhiên trong quá trình lên men và chưng cất gốc (bao gồm cả một tỷ lệ nước nhất định).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân . - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
1.2	Etanol nhiên liệu biến tính		2207.20.11 2207.20.19	Nhiên liệu etanol biến tính là sản phẩm cồn sinh học đã được chủ động pha trộn thêm một lượng nhỏ phổ biến nhất là xăng hoặc naphta với hàm lượng quy định từ 1,96% đến 5,0% tính theo thể tích.	

2	**Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy**	QCVN 2:2021/BKHCN	6506.10.10	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3	**Khí thiên nhiên thương phẩm**	QCVN 140:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2027	2711.21.10 2711.11.00 2711.21.90	Khí thiên nhiên thương phẩm (CNG và LNG)	
4	**Thép làm cốt bê tông**				
4.1	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	QCVN 7:2019/BKHCN	7213.91.20 7213.99.20	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng - Loại khác - - Thép cốt bê tông	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.2	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	QCVN 7:2019/BKHCN	7214.20.31 7214.20.41 7214.20.51 7214.20.61	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: - Thép cốt bê tông	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.3	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	QCVN 7:2019/BKHCN	7215.50.91 7215.90.10	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội. - Loại khác	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.4	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	QCVN 7:2019/BKHCN	7217.10.22 7217.10.33	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim - Không được phủ, mạ hoặc trang, đã hoặc chưa được đánh bóng: Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng: Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.5	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	QCVN 7:2019/BKHCN	7312.10.91	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện - Dây bện tao, thừng và cáp: - Loại khác - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.6	Dây thép hợp kim khác, bằng thép silic-mangan	QCVN 7:2019/BKHCN	7229.20.00	Dây thép hợp kim khác - Bằng thép silic-mangan	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
5	**Thép không gỉ**				
5.1	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7219.90.00	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

5.2	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7220.11.10 7220.11.90 7220.12.10 7220.12.90 7220.20.10 7220.20.90 7220.90.10 7220.90.90	Các sản phẩm thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
5.3	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
5.4	Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7222.11.00 7222.19.00 7222.20.10 7222.20.90 7222.30.10 7222.30.90 7222.40.10 7222.40.90	Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

5.5	Dây thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7223.00.10 7223.00. 90	Dây thép không gỉ	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
5.6	Ống bằng thép không gỉ	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	7306.40.20 7306.40.90 7306.61.10 7306.61.90 7306.69.10 7306.69.90	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán định hoặc ghép bằng cách tương tự) - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ - - Loại khác - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

6	**Dầu nhờn động cơ đốt trong**	QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	2710.19.46	Dầu nhờn động cơ đốt trong loại 2 kỳ và 4 kỳ dùng cho đường bộ và đường thủy ví dụ như dầu nhờn động cơ đốt trong cho xe gắn máy, ô tô, tàu thuyền	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
7	**Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED**				
7.1	Bóng đèn LED tích hợp làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V	QCVN 19:2025/BKHCN	8539.52.10 8539.52.90	Bóng đèn LED tích hợp (integrated LED-lamp): Bóng đèn LED, tích hợp bộ điều khiển và phần tử bổ sung cần thiết để làm việc ổn định của nguồn sáng, được thiết kế để nối trực tiếp với nguồn điện.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

7.2	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng	QCVN 19:2025/BKHCN	8539.52.90	Bóng đèn LED hai đầu dùng để thay thế (double-capped retrofit LED lamp): Bóng đèn LED có thể được sử dụng để thay thế bóng đèn huỳnh quang hai đầu mà không đòi hỏi bất cứ sửa đổi nào bên trong đèn điện và, sau khi lắp đặt, vẫn duy trì được mức an toàn tương đương với bóng đèn được thay thế trong đèn điện. CHÚ THÍCH 1: Việc thay tắcte chớp sáng theo TCVN 6482 (IEC 60155) bằng tắcte của đèn LED có các kích thước giống nhau và lắp vừa để bóng đèn LED hai đầu có thể làm việc đúng thì không được coi là sửa đổi đèn điện	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

7.3	Đèn LED thông dụng cố định Đèn LED thông dụng cố định lắp chìm Đèn LED thông dụng di động	QCVN 19:2025/BKHCN	9405.11.91 9405.11.99 9405.21.90	- Đèn LED thông dụng (general purpose LED luminaire): Đèn LED không được thiết kế dùng cho mục đích đặc biệt. CHÚ THÍCH: Ví dụ đèn LED dùng cho mục đích đặc biệt: đèn LED sử dụng cho quay phim, chụp ảnh, bể bơi, nuôi trồng, đánh bắt, đèn trên phương tiện giao thông, đèn tiệt trùng, đèn trang trí… - Đèn LED thông dụng cố định (general purpose fixed LED luminaire): đèn LED thông dụng và được thiết kế để chỉ có thể tháo khi có dụng cụ hỗ trợ hoặc sử dụng ngoài tầm với. CHÚ THÍCH: Ví dụ đèn LED thông dụng cố định: Đèn chiếu xuống, đèn rọi, đèn treo… - Đèn LED thông dụng cố định	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường. - Mã 9405.11.99 áp dụng từ ngày 01/01/2027.

				lắp chìm (general purpose recessed LED luminaire): đèn LED thông dụng được nhà chế tạo thiết kế chìm hoàn toàn hoặc một phần bên trong bề mặt lắp đặt - Đèn LED thông dụng di động (general purpose portable LED luminaire): là đèn LED dùng với mục đích chiếu sáng và có thể di chuyển từ một vị trí này sang vị trí khác trong khi vẫn được nối với nguồn. CHÚ THÍCH: Ví dụ đèn LED thông dụng di động: đèn bàn, đèn rọi, đèn treo…	
8	**Thiết bị điện và điện tử (an toàn điện), không bao gồm thiết bị sử dụng nguồn điện 3 pha**				
8.1	Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác với bình đun nước nóng nhanh, dùng trong gia dụng (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.19	Dụng cụ đun nước nóng tức thời khác với bình đun nước nóng tức thời như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

8.2	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc cho con người, dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V, bao gồm:				
	a) Lược uốn tóc; b) Kẹp uốn tóc; c) Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời; d) Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được; đ) Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài; e) Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước); f) Máy là tóc g) Máy sấy làm khô tay	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.32.00 8516.33.00	Dụng cụ làm tóc hoặc sấy khô tay khác với máy sấy khô tóc	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.3	Quạt điện dùng trong gia đình, có động cơ điện loại 1 pha, gắn liền với công suất không quá 125 W, bao gồm cả loại không có lưới bảo vệ và có lưới bảo vệ, bao gồm:				
	a) Quạt thông gió b) Quạt có ống dẫn c) Quạt sàn	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8414.51.91 8414.51.99	Quạt khác với quạt bàn và quạt dang hộp có hoặc không có lưới bảo vệ, có động cơ gắn liền với công suất không quá 125 W	

	d) Quạt điện loại khác	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8414.59.41 8414.59.49	Quạt khác với quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái có công suất không quá 125 W	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.4	Thiết bị làm nóng nước uống dùng trong gia đình, có hoặc không có chức năng lọc hoặc làm lạnh, bao gồm:				
	a) Máy làm nóng lạnh nước uống	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.19	Máy làm nóng lạnh nước uống	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Máy lọc và làm nóng lạnh nước uống dùng trong gia đình, công suất lọc không quá 500 lít/giờ	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8421.21.11	Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình có chức năng làm nóng nước	
	c) Máy làm nóng lạnh nước uống có buồng chứa làm lạnh đồ uống dùng trong gia đình	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8418.69.90	Thiết bị làm lạnh nước uống, có chức năng làm nóng nước uống	

8.5	Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng dùng trong gia dụng, có điện áp danh định không lớn hơn 250V, bao gồm:				
	a) Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít b) Nồi nấu chậm c) Nồi nấu (luộc) trứng d) Nồi hấp đ) Ấm sắc thuốc e) Chảo điện	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.90	Các thiết bị đun nấu khác với nồi nấu cơm, dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	f) Thiết bị pha chè hoặc cà phê	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.71.00	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê dùng trong gia dụng	
	g) Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn h) Thiết bị đun làm sữa chua i) Nồi giặt k) Thiết bị đun sữa l) Các thiết bị	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.79.90	Dụng cụ nhiệt điện khác với dụng cụ pha chè hoặc cà phê, ấm đun nước dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân.

	khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít				- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.6	Bàn là điện dùng trong gia đình hoặc trong mục đích tương tự (như tiệm giặt là), không bao gồm loại dùng trong công nghiệp, bao gồm:				
	a) Bàn là điện không phun hơi nước b) Bàn là điện có phun hơi nước c) Bàn là điện có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng tách, có dung tích không lớn hơn 5 lít	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.40.90	Bàn là điện, không bao gồm loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

8.7	Lò vi sóng hoặc lò vi sóng kết hợp nướng dùng trong gia dụng, điện áp danh định không lớn hơn 250 V, bao gồm:				
	a) Lò vi sóng	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.50.00	Lò vi sóng dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Lò vi sóng kết hợp nướng	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.90	Lò vi sóng kết hợp nướng dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

8.8	Dụng cụ nhiệt điện gia dụng có điện áp danh định không quá 250 V, loại di động hoặc khối lượng không quá 18 kg, bao gồm:				
	a) Lò liền bếp b) Lò nướng raclette c) Lò quay thịt	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.90	Các loại lò nướng dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	d) Lò nướng bánh (toaster)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.72.00	Lò nướng bánh (toaster)	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	đ) Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.72.00 8516.60.90	Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.9	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V (bao gồm cả que đun điện)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.30	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia dụng	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.10	Dây và cáp điện hạ áp dùng trong lắp đặt điện, không bao gồm cáp điều khiển, cáp truyền tín hiệu, dây và cáp điện dùng lắp bên trong thiết bị, dây và cáp điện đã lắp sẵn trong thiết bị, dây và cáp điện đã lắp đầu nối, dây và cáp điện sử dụng lắp đặt trong phương tiện giao thông, dây trần không có cách điện, dây điện từ, dây và cáp đã được gia công thành đoạn ngắn không đủ chiều dài để thử nghiệm, dây và cáp chuyên dùng như cáp có nhiệt độ làm việc trên 90^{o}C, cáp dùng lắp cho các công trình ngoài khơi hoặc tàu biển, cáp chuyên dùng lắp trong khu vực có nguy cơ cháy nổ cao hoặc hầm mỏ, có điện áp danh định đến 1000 V xoay chiều hoặc 1500 V một chiều				

	Dây điện bọc nhựa PVC không thuộc phạm vi áp dụng của bộ tiêu chuẩn TCVN 6610 và TCVN 5935-1	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8544.49.41 8544.49.42	Cáp bọc cách điện bằng cao su và Plastic	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
9	**Thiết bị điện và điện tử (tương thích điện từ), không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha và sản phẩn hoạt động chỉ bằng pin/pin sạc hoặc sử dụng nguồn điện một chiều khác**				
9.1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (bao gồm bình đun nước nóng nhanh sử dụng với mục đích tắm rửa, vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh. Không bao gồm các cây nóng lạnh hoặc bình đun nước nóng khác, bao gồm:				
	a) Bình đun nước nóng nhanh dùng trong gia đình	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.10.19	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia đình	

	b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác với bình đun nước nóng nhanh dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.10.19	Dụng cụ đun nước nóng tức thời khác với bình đun nước nóng nhanh như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
9.2	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ, sử dụng trong gia dụng có công suất đến 1000W (không bao gồm máy gắn liền với động cơ điện hoạt động bằng pin/pin xạc)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8467.21.00	Khoan các loại	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

9.3	Máy hút bụi có động cơ gắn liền (bao gồm cả máy hút bụi dùng trong thương mại). Bao gồm:				
	a) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8508.11.00	Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, loại khác phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8508.19.10	Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất trên 1.500 W hoặc có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa trên 20 lít dùng cho mục đích gia dụng	
	c) Máy hút bụi có động cơ gắn liền khác	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8508.19.90	Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất trên 1.500 W hoặc có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa trên 20 lít dùng cho mục đích thương mại	

9.4	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện; bơm nhiệt dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự có dung tích đến 1000 lít. Bao gồm:				
	a) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích không quá 230 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.10.31	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích không quá 230 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích trên 230 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.10.32	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích trên 230 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	c) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại có dung tích không quá 350 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.10.32	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại có dung tích không quá 350 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	d) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại dung tích trên 350 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.10.32	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại dung tích trên 350 lít	
	đ) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, có dung tích không quá 230 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.21.10	Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, có dung tích không quá 230 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	e) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, loại khác (như tủ làm mát, tủ bảo quản)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.21.90	Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén (như tủ làm mát, tủ bảo quản), có dung tích trên 230 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	g) Tủ lạnh dùng trong gia đình, loại không sử dụng máy nén	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.29.00	Tủ lạnh dùng trong gia đình, loại không sử dụng máy nén	
	h) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích không quá 200 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.30.10	Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích không quá 200 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	i) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích từ 200 lít đến không quá 800 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.30.90	Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích từ 200 lít đến không quá 800 lít	
	k) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích không quá 200 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.40.10	Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích không quá 200 lít	

	l) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích từ 200 lít đến không quá 900 lít	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.40.90	Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích từ 200 lít đến không quá 900 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	m) Loại có kiểu dáng nội thất khác để bảo quản và trưng bày: quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.50.19	Quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự, không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	n) Loại có kiểu dáng nội thất khác: tủ, tủ ngăn và các loại tương tự để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.50.99	Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự để bào quản và trưng bày khác với loại ở mục m), không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	o) Thiết bị làm lạnh đồ uống	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.69.10	Thiết bị làm lạnh đồ uống	
	p) Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8418.69.30	Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

9.5	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy chỉ có chức năng sấy khô hoặc máy giặt có chức năng sấy khô. Bao gồm:				
	a) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.11.10	Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.11.90	Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	
	c) Máy giặt không tự động hoàn toàn, có chức năng sấy ly tâm, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.12.10	Máy giặt không tự động hoàn toàn, có chức năng sấy ly tâm, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	d) Máy giặt không tự động hoàn toàn, có chức năng sấy ly tâm, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.12.90	Máy giặt không tự động hoàn toàn, có chức năng sấy ly tâm, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	e) Máy giặt không tự động hoàn toàn, không có chức năng sấy li tâm, hoạt động bằng điện, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.19.11	Máy giặt không tự động hoàn toàn, không có chức năng sấy ly tâm, hoạt động bằng điện, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	
	g) Máy giặt không tự động hoàn toàn, không có chức năng sấy li tâm, hoạt động bằng điện, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8450.19.19	Máy giặt không tự động hoàn toàn, không có chức năng sấy ly tâm, hoạt động bằng điện, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

9.6	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, sử dụng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có giới hạn dòng điện danh dịnh không quá 25A. Bao gồm:				
	a) Máy điều hòa không khí loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt), công suất làm mát không quá 26,38 kW	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8415.10.20 8415.10.30	Máy điều hòa không khí loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt), công suất làm mát không quá 26,38 kW	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Máy điều hòa không khí loại khác với loại nêu tại mục a) kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) khác, công suất làm mát không quá 21,10 kW	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8415.81.97	Máy điều hòa không khí loại khác với loại nêu tại mục a), kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) khác, công suất làm mát không quá 21,10 kW	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	c) Máy điều hòa không khí loại khác với loại nêu tại mục a) và b) có kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8415.82.91	Máy điều hòa không khí loại khác với loại nêu tại mục a) và b), loại có kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
9.7	**Các sản phẩm, hàng hóa khác (được quy định tại Phụ lục của Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN). Bao gồm:**				
	a) Máy sấy tóc	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.31.00	Máy sấy khô tóc	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	b) Máy xay thịt c) Máy xay sinh tố d) Máy ép trái cây e) Máy đánh trứng	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8509.40.00	Máy nghiền và trộn thức ăn, máy ép quả hoặc rau	

	g) Bếp điện (bao gồm bếp điện từ)	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.60.90	Bếp điện	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	h) Lò vi sóng	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.50.00	Lò vi sóng	
	i) Lò vi sóng kết hợp	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	8516.60.90	Lò vi sóng kết hợp nướng	
10	**Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự**				
	a) Áptômát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB) dòng điện danh định không quá 63 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.50.20	Thiết bị đóng ngắt mạch loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	b) Ổ cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.69.92 8536.69.99	Ổ cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	c) Phích cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.69.92 8536.69.99	Phích cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	
	d) Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.69.92 8536.69.99	Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	e) Bộ dây nguồn nối dài dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8544.42.94 8544.42.95 8544.42.97	Bộ dây nguồn nối dài dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A	
	g) Công tắc điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 20 A	QCVN 25:2025/BKHCN Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/4/2027	8536.50.61 8536.50.69	Công tắc điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 20 A	

II	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG (12)**				
1	**Thiết bị công nghệ thông tin**				
1.1	Máy tính cá nhân để bàn, máy tính công nghiệp (Desktop computer)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (9)(10)	8471.41.10 8471.41.90	Thiết bị được thiết kế chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
1.2	Máy tính xách tay (Laptop and portable computer)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 101:2020/BTTTT (5) QCVN 132:2022/BTTTT (9)(10) QCVN 134:2024/BTTTT (áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2027)	8471.30.20	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - QCVN 134:2024/BTTTT chỉ áp dụng đối với máy tính xách tay có tích hợp chức năng vô tuyến. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

1.3	Máy tính bảng (Tablet)	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 101:2020/BTTTT (5) QCVN 132:2022/BTTTT (9)(10) QCVN 134:2024/BTTTT (áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2027)	8471.30.90	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình (trừ máy tính xách tay, notebook, subnotebook).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - QCVN 134:2024/BTTTT chỉ áp dụng đối với máy tính bảng có tích hợp chức năng vô tuyến. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2	**Thiết bị phát thanh, truyền hình**				
2.1	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2)	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình vệ tinh ở dạng tương tự (analog), không có chức năng tương tác thông tin.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

2.2	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2	QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị thu dùng để thu, giải mã tín hiệu truyền hình vệ tinh không khoá mã (Free To Air - FTA) công nghệ DVB-S và/hoặc DVB-S2, hỗ trợ SDTV/HDTV, không có chức năng tương tác thông tin.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2.3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT (9)(10)	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số. Thiết bị có thể có hoặc không có chức năng tương tác thông tin với nhà cung cấp dịch vụ.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

2.4	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT [9][10]	8528.71.11 8528.71.19 8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu trong mạng truyền hình IPTV (truyền hình qua đường truyền internet). Thiết bị có thể có hoặc không có chức năng tương tác thông tin với nhà cung cấp dịch vụ.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2.5	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB- T2)	QCVN 63:2020/BTTTT QCVN 118:2018/BTTTT	8528.71.91 8528.71.99	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất sử dụng công nghệ DVB-T2, không có chức năng tương tác thông tin.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

2.6	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV)	QCVN 63:2020/BTTTT QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 132:2022/BTTTT [9][10]	8528.72.92 8528.72.99	Thiết bị thu dùng trong truyền hình có chức năng giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất sử dụng công nghệ DVB-T2. Có thiết kế để gắn thiết bị video hoặc màn ảnh, có màu, không hoạt động bằng pin và không sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Đối với QCVN 63:2020/BTTTT: được sử dụng kết quả đo kiểm của các máy thu hình khác sử dụng cùng sắt xi (chassis/platform) để thực hiện công bố hợp quy. Sắt xi là tổ hợp của ba thành phần: Bộ thu sóng (Tuner), IC xử lý chính (IC có Bộ giải điều chế (Demodulator) và Bộ giải mã (Decoder) được tích hợp bên trong), Software (hay Firmware); hoặc tổ hợp của hai thành phần: Bo mạch chính (Mainboard) và Software (hay Firmware). Tài liệu kỹ thuật trong hồ sơ công bố hợp quy, đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu phải thể hiện máy thu hình sử dụng cùng sắt xi, cụ thể: - Tài liệu kỹ thuật của chủng loại máy thu hình công bố hợp quy/đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, có thể hiện đủ các thành phần sắt xi, kèm theo mã hiệu của các thành phần sắt xi.

					- Tài liệu cam kết của nhà sản xuất về các máy thu hình sử dụng cùng sắt xi, có Danh sách các máy thu hình sử dụng cùng sắt xi, với mã hiệu của các thành phần sắt xi giống nhau. - Kết quả đo kiểm của một chủng loại máy thu hình trong Danh sách các máy thu hình sử dụng cùng sắt xi, có thể hiện rõ mã hiệu của các thành phần sắt xi. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2.7	Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp	QCVN 72:2013/BTTTT	8543.70.90	Thiết bị có chức năng khuếch đại tín hiệu được sử dụng trong mạng truyền hình cáp (hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3	**Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến có công suất phát từ 60 mW trở lên-(không bao gồm thiết bị chỉ thu sóng vô tuyến điện)**				
3.1	***Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất***				

3.1.1	Thiết bị vi ba số	- Cho thiết bị vi ba số điểm - điểm QCVN 53:2017/BTTTT [9] QCVN 18:2022/BTTTT - Cho thiết bị vi ba số không phải là thiết bị vi ba số điểm - điểm: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu sử dụng công nghệ vi ba số dải tần từ 1,4 GHz đến 55 GHz:	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Đối với QCVN 53:2017/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.1.2	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) [2]	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT		Thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất TETRA, bao gồm:	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8517.61.00	- Thiết bị trạm gốc (BS);	

			8517.14.00	- Máy điện thoại di động (MS); - Máy điện thoại di động - chế độ trực tiếp (DM-MS); - Máy điện thoại di động - DW (DW-MS);	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8517.62.59	- Thiết bị lặp - chế độ trực tiếp (DM-REP), không phải điện thoại; - Thiết bị lặp/cổng - chế độ trực tiếp (DM-REP/GATE), không phải điện thoại; - Thiết bị lặp - chế độ trung kế (TMO-REP), không phải điện thoại;	
			8517.62.59 8517.62.69	- Thiết bị cổng - chế độ trực tiếp (DM-GATE), không phải điện thoại; - Thiết bị cơ động của các hệ thống thông tin vô tuyến TETRA, không phải điện thoại.	

3.2	***Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho thông tin vệ tinh*** (trừ các thiết bị di động dùng trong hàng hải và hàng không)				
3.2.1	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	QCVN 38:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị VSAT (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu) hoạt động trong băng tần C của dịch vụ thông tin qua vệ tinh thuộc quỹ đạo địa tĩnh.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 38:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.2.2	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	QCVN 39:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị VSAT (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu) hoạt động trong băng tần Ku của dịch vụ thông tin qua vệ tinh thuộc quỹ đạo địa tĩnh.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 39:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.2.3	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 GHz - 3 GHz	QCVN 40:2011/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59	Trạm (thiết bị) đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 GHz - 3 GHz (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.2.4	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku.	QCVN 116:2017/BTTTT (9)	8517.62.59	Thiết bị trạm mặt đất di động (MES) (ngoại trừ các đài trái đất lưu động hàng không, hoạt động trong băng tần Ku) hoạt động trong các dải tần số của các nghiệp vụ cố định qua vệ tinh (FSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu): - 10,70 GHz đến 11,70 GHz (chiều từ vũ trụ đến trái đất); - 12,50 GHz đến 12,75 GHz (chiều từ vũ trụ đến trái đất); - 14,00 GHz đến 14,25 GHz (chiều từ trái đất đến vũ trụ).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng-vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)				
3.3.1	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS	QCVN 24:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT		Máy phát, máy thu-phát có các đầu nối ăng ten ngoài của các trạm ven biển, hoạt động trong băng tần VHF của nghiệp vụ lưu động hàng hải và sử dụng loại phát xạ G3E, và G2B cho báo hiệu DSC:	

			8517.62.53	- Thiết bị thoại tương tự, gọi chọn số (DSC), hoặc cả hai;	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 24:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8517.62.59	- Thiết bị hoạt động trong băng tần từ 156 MHz đến 174 MHz; - Thiết bị hoạt động bằng điều khiển tại chỗ hoặc điều khiển từ xa; - Thiết bị hoạt động với khoảng cách kênh 25 kHz; - Thiết bị hoạt động trong các chế độ đơn công, bán song công và song công; - Thiết bị có thể gồm nhiều khối; - Thiết bị có thể là đơn kênh hoặc đa kênh; - Thiết bị hoạt động trên các khu vực sóng vô tuyến dùng chung; - Thiết bị hoạt động riêng biệt đối với thiết bị vô tuyến khác.	

3.3.2	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 26:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	Thiết bị điện thoại vô tuyến VHF hai chiều, hoạt động trong băng tần từ 156 MHz đến 174 MHz sử dụng trong nghiệp vụ lưu động hàng hải và thích hợp cho việc lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn thuộc hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 26:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3.3	Thiết bị Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển	QCVN 28:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển thuộc hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 28:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.4	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên phương tiện cứu sinh	QCVN 50:2020/BTTTT [9] QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	Thiết bị điện thoại vô tuyến VHF loại xách tay hoạt động trong băng tần nghiệp vụ lưu động hàng hải từ 156 MHz đến 174 MHz; phù hợp sử dụng trên các tàu cứu nạn và có thể dùng trong các tàu thuyền trên biển.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Đối với QCVN 50:2020/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3.5	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 57:2018/BTTTT [9] QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8526.91.10	Thiết bị Phao vô tuyến (chỉ phát dùng cho điện báo) chỉ vị trí khẩn cấp (EPIRB) qua vệ tinh khai thác trong hệ thống vệ tinh COSPAS-SARSAT để thông tin vô tuyến trong Hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. [13] - Đối với QCVN 57:2018/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.6	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz	QCVN 108:2016/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT		Thiết bị Phao (chỉ phát dùng cho điện báo) chỉ báo vị trí cá nhân (sau đây gọi tắt là phao PLB) hoạt động trong hệ thống vệ tinh COSPAS-SARSAT. Các phao PLB này hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz và có phạm vi nhiệt độ: - Từ -40 °C đến +55 °C (phao PLB loại 1), hoặc - Từ -20 °C đến +55 °C (phao PLB loại 2).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 108:2016/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8526.91.10	Loại dùng cho cá nhân trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển.	
			8526.91.90	Loại dùng cho cá nhân khác.	

3.3.7	Thiết bị phao vô tuyến định vị khẩn cấp (ELT)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8526.91.10	Thiết bị phát tín hiệu vị trí khẩn cấp sử dụng sóng vô tuyến điện chuyên dùng trên tàu bay (thiết bị ELT).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3.8	Thiết bị gọi chọn số DSC	QCVN 58:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị gọi chọn số (DSC), không phải thiết bị điện thoại hoạt động ở các băng tần MF, MF/HF và/hoặc VHF trong hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) thường sử dụng trên các tàu, thuyền (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 58:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.9	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn	QCVN 60:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	Bộ phát đáp Ra đa hoạt động trong băng tần 9200 MHz - 9500 MHz với mục đích tìm kiếm và cứu nạn (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 60:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027.
3.3.10	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải	QCVN 62:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị radiotelex sử dụng trên tàu thuyền trong hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS) (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 62:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.11	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động (AIS) sử dụng trên tàu biển	QCVN 68:2013/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8526.91.10	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, dùng trong hệ thống nhận dạng tự động sử dụng trên tàu biển (xác định vị trí của tàu mình và các tàu, thuyền xung quanh trong một phạm vi nhất định để điều chỉnh hướng, tốc độ cho phù hợp).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 68:2013/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/06/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3.12	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	QCVN 107:2016/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.62.53	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn (AIS SART) (thiết bị truyền dẫn kết hợp thiết bị thu dùng cho điện báo).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 107:2016/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.13	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải	QCVN 52:2020/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	Máy phát VHF dùng cho điện thoại và gọi chọn số (DSC), có đầu nối ăng ten bên ngoài dùng trên tàu thuyền.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 52:2020/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.14	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF	QCVN 59:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	Máy thu, máy phát vô tuyến, dùng cho điện thoại, được sử dụng trên các tàu thuyền lớn, hoạt động chỉ ở tần số trung bình (MF) hoặc ở các băng tần số trung bình và cao tần (MF/HF), được phân bổ cho nghiệp vụ lưu động hàng hải (MMS), bao gồm: - Thiết bị điều chế đơn biên (SSB) đối với việc phát và thu thoại (J3F); - Thiết bị khoá dịch tần (FSK) hoặc điều chế SSB của sóng mang phụ có khoá để phát và thu và phát các tín hiệu gọi chọn số (DSC); - Thiết bị vô tuyến, không tích hợp với bộ mã hoá hoặc bộ giải mã DSC, nhưng xác định các giao diện với thiết bị như vậy.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 59:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.3.15	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF	QCVN 61:2011/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8517.18.00	Thiết bị vô tuyến dùng cho điện thoại, được lắp đặt ở các tàu thuyền lớn và các hệ thống hoạt động trên các tần số UHF được phân bổ cho các dịch vụ di động hàng hải.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 61:2011/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2026. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.3.16	Thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	Tất cả các loại thiết bị Ra đa lắp đặt trên tàu thuyền đi biển.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển nhập khẩu được miễn kiểm tra chất lượng theo Nghị quyết 99/NQ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ, nhưng vẫn phải thực hiện công bố hợp quy trước khi đưa vào sử dụng. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.4	***Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng không*** (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)				
3.4.1	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT		Thiết bị phát hoặc phát kết hợp thiết bị thu vô tuyến VHF điều chế biên độ song biên đầy đủ sóng mang (DSB AM), với khoảng cách kênh 8,33 kHz hoặc 25 kHz dùng cho thoại tương tự để truyền thông tin cho ACARS. Các thiết bị bao gồm:	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8517.61.00	- Thiết bị trạm gốc mặt đất;	
			8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	- Thiết bị di động;	
			8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	- Thiết bị xách tay và thiết bị cầm tay sử dụng trên mặt đất.	
3.4.2	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT		Các thiết bị vô tuyến điện trong nghiệp vụ di động hàng không có thể hoạt động ở trong tất cả hoặc một phần của băng tần 117,975 MHz - 137 MHz, bao gồm:	

			8517.61.00	Thiết bị trạm gốc mặt đất;	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8517.14.00 8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị di động, thiết bị xách tay và thiết bị cầm tay sử dụng trên mặt đất.	
3.4.3	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	QCVN 104:2016/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8526.91.10	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không dân dụng dùng trên mặt đất hoạt động trong băng tần từ 328,6 MHz đến 335,4 MHz.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.5	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí) nhưng không dùng cho điện báo/điện thoại.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.6	Thiết bị vô tuyến dẫn đường	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8526.91.10 8526.91.90	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến dùng cho mục đích dẫn đường, cảnh báo chướng ngại vật thuộc nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường qua vệ tinh, dẫn đường hàng không, dẫn đường hàng không qua vệ tinh.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

		QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	8526.91.10 8526.91.90	Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến dùng cho mục đích dẫn đường, cảnh báo chướng ngại vật thuộc nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng hải, dẫn đường hàng hải qua vệ tinh.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3.7	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư	QCVN 56:2011/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện hoạt động trên dải tần số phân bổ cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư (phân bổ theo quy định của Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
3.8	Thiết bị khác	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69 8517.62.99 8517.69.00 8526.10.10 8526.10.90 8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	- Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên chưa được liệt kê tại mục 1 Phụ lục I và mục 3 Phụ lục II của Thông tư này. - Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần nằm trong khoảng 9 kHz đến 400 GHz và có công suất phát từ 60 mW trở lên đã được liệt kê tại mục 1 Phụ lục I và mục 3 Phụ lục II của Thông tư này nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4	**Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn (3)**				
4.1	Thiết bị truyền dữ liệu băng siêu rộng (UWB)	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 94:2015/BTTTT (1	8517.62.59	Thiết bị sử dụng công nghệ băng thông siêu rộng (UWB) dùng để truyền thông tin cố định trong nhà hoặc di động và xách tay, bao gồm: - Các thiết bị vô tuyến độc lập có hoặc không có phần điều khiển kèm theo; - Các thiết bị vô tuyến cắm thêm (plug-in) dạng mô-đun được sử dụng để cắm vào các đối tượng thiết bị chủ khác nhau, như máy tính cá nhân, thiết bị đầu cuối cầm tay; - Các thiết bị vô tuyến cắm thêm được dùng trong thiết bị tổ hợp, ví dụ như các modem cáp, Set Top Box, điểm truy nhập; - Thiết bị tổ hợp hoặc tổ hợp của thiết bị vô tuyến cắm thêm và một thiết bị chủ cụ thể; - Thiết bị dùng trong các phương tiện đường bộ và đường sắt.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.2	Thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung	- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz: QCVN 96:2015/BTTTT QCVN 55:2023/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz: QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz: QCVN 74:2020/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8517.62.59 8517.62.69	Thiết bị có đầu nối ăng ten ngoài và/hoặc với ăng ten tích hợp, dùng để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác; kể cả thiết bị sử dụng công nghệ giao tiếp trường gần NFC (Near Field Communication) chủ động.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

		- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 40 GHz – 246 GHz: QCVN 123:2021/BTTTT (9) QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8526.92.00	Thiết bị cảnh báo vô tuyến điện, thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện, thiết bị truyền dữ liệu chung, hoạt động trong dải tần số từ 40 GHz đến 246 GHz cho các trường hợp: - Có kết nối đầu ra vô tuyến với ăng ten riêng hoặc với ăng ten tích hợp; - Sử dụng mọi loại điều chế; - Thiết bị cố định, thiết bị di động và thiết bị cầm tay.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 123:2021/BTTTT: ngưng hiệu lực áp dụng toàn bộ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 30/6/2027. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện (Ra đa đo mức cự ly ngắn).	
4.3	Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID)	Cho thiết bị hoạt động tại băng tần 13,553 MHz – 13,567 MHz: QCVN 96:2015/BTTTT QCVN 55:2023/BTTTT		Thiết bị sử dụng sóng vô tuyến để tự động nhận dạng, theo dõi, quản lý hàng hóa, con người, động vật và các ứng dụng khác, hoạt động tại băng tần 13,553 MHz – 13,567 MHz. Thiết bị có hai khối riêng biệt được kết nối thông qua giao diện vô tuyến:	

			8523.52.00 8523.59.10	- Thiết bị thu-phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng; chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Đối với QCVN 55:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật trong điều kiện khắc nghiệt/tới hạn kể từ ngày 01/7/2025. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
			8471.60.90	- Thiết bị thu- phát vô tuyến (RF Reader) để kích hoạt thẻ vô tuyến và nhận thông tin của thẻ, chuyển tới hệ thống xử lý số liệu.	
4.4	Thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt	Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 76 GHz - 77 GHz: QCVN 18:2022/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị Ra đa cự ly ngắn hoạt động tại dải tần 76 GHz - 77 GHz dùng cho các ứng dụng trong thông tin giao thông (đường bộ hoặc đường sắt) như điều khiển hành trình, phát hiện, cảnh báo, tránh va chạm giữa phương tiện giao thông với vật thể xung quanh.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.5	Thiết bị sạc không dây	QCVN 96:2015/BTTTT	8504.40.19 8504.40.90	Thiết bị vô tuyến điện thực hiện truyền năng lượng điện và tín hiệu từ nguồn cấp điện sang thiết bị cần sạc theo nguyên lý cảm ứng điện từ trường (thiết bị biến đổi tĩnh điện).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.6	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8526.92.00	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện tự động hiển thị hoặc ghi lại các thông số đo lường và điều khiển các chức năng của thiết bị khác qua giao diện vô tuyến.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

		QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8526.10.10 8526.10.90	Thiết bị Ra đa cự ly ngắn, hoạt động trong băng tần 24 GHz - 24,25 GHz, dùng cho các ứng dụng định vị, đo khoảng cách (không phải loại thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.7	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn, băng tần 401 MHz - 406 MHz, trang bị trong các bộ lập trình hoặc cảm biến, truyền dữ liệu từ xa vô tuyến	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn, băng tần 401 MHz - 406 MHz, trang bị trong các bộ lập trình hoặc cảm biến, truyền dữ liệu từ xa vô tuyến.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.8	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	QCVN 88:2015/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT	8517.62.51	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao, lên tới hàng Gigabit, dùng cho ứng dụng trong mạng nội bộ không dây WLAN hoặc mạng cá nhân không dây WPAN cự ly ngắn hoạt động trong băng tần 60 GHz (không áp dụng đối với các loại thiết bị vô tuyến dùng cho ứng dụng mở rộng mạng LAN cố định ngoài trời hay ứng dụng truyền dẫn vô tuyến cố định điểm - điểm hoạt động trong băng tần 60 GHz).	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.9	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT		Thiết bị truyền hình ảnh số không dây hoạt động trong dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz, có băng thông kênh cho phép tối đa là 5 MHz, 10 MHz, 20 MHz, bao gồm:	
			8525.50.00	- Thiết bị phát;	

			8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
4.10	Thiết bị simbox	QCVN 86:2019/ BTTTT hoặc QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027) QCVN 117:2023/BTTTT (4)	8517.62.59	Hộp SIM có nhiều (trên 2) khe cắm SIM, có ăng ten kết nối thông tin di động mặt đất sử dụng một hoặc nhiều công nghệ: E-UTRA (4G); W-CDMA FDD (3G); GSM (2G và 2,5G), thông tin di động thế hệ thứ 5 (5G) và hoạt động như một thiết bị mạng IP	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.11	Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn khác	- Cho thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 40 GHz: QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT - Cho thiết bị hoạt động tại dải tần trên 40 GHz: QCVN 18:2022/BTTTT	8517.62.59 8526.10.10 8526.10.90 8526.92.00	- Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn chưa được liệt kê tại mục 2 Phụ lục I của Thông tư này và mục 4 Phụ lục II của Thông tư này; - Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn đã được liệt kê tại mục 2 Phụ lục I của Thông tư này và mục 4 Phụ lục II của Thông tư này nhưng không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật áp dụng tương ứng.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

5	**Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất**				
5.1	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất (2)	QCVN 86:2019/ BTTTT (1) hoặc QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027) QCVN 101:2020/BTTTT (1) (5) QCVN 117:2023/BTTTT (4) QCVN 134:2024/BTTTT (Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027)	8517.13.00 8517.14.00	- Điện thoại thông minh. - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào không dây khác.	- Công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất [2]	QCVN 86:2019/ BTTTT [1] hoặc QCVN 86:2025/BTTTT [1] (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 86:2025/BTTTT [1] (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027) QCVN 117:2023/BTTTT [4]	8517.62.59	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất không phải máy điện thoại di động (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu), tích hợp/sử dụng một hoặc nhiều công nghệ: E-UTRA (4G); W-CDMA FDD (3G); GSM (2G và 2,5G).	- Công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.[13] - Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

5.2	Thiết bị đầu cuối thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) (2)	QCVN 18:2022/BTTTT (1) hoặc QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 86:2025/BTTTT (1) (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027) QCVN 101:2020/BTTTT (1) (5) QCVN 127:2021/BTTTT QCVN 129:2021/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027)	8517.13.00 8517.14.00	Máy điện thoại di động mặt đất sử dụng công nghệ thông tin di động thế hệ thứ năm (5G).	- Công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.(13) - Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường. - Thiết bị 5G độc lập (SA) áp dụng QCVN 127:2021/BTTTT; Thiết bị 5G lai ghép (NSA) áp dụng QCVN 129:2021/BTTTT.

		QCVN 18:2022/BTTTT [(1)] hoặc QCVN 86:2025/BTTTT [(1)] (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) QCVN 86:2025/BTTTT [(1)] (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027) QCVN 127:2021/BTTTT QCVN 129:2021/BTTTT	8517.62.59	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất không phải máy điện thoại di động (thiết bị truyền dẫn kết hợp với thiết bị thu), sử dụng công nghệ thông tin di động thế hệ thứ năm (5G).	- Công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.[(13)] - Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường. - Thiết bị 5G độc lập (SA) áp dụng QCVN 127:2021/BTTTT; Thiết bị 5G lai ghép (NSA) áp dụng QCVN 129:2021/BTTTT.
6	**Pin Lithium cho thiết bị cầm tay**				
	Pin Lithium cho máy tính xách tay, điện thoại di động, máy tính bảng	QCVN 101:2020/BTTTT [(5)]	8507.60.90	Pin Lithium rời dùng cho máy điện thoại di động. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.	

			8507.60.31 8507.60.10	Pin Lithium rời dùng cho máy điện thoại di động. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 3 và phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. (13) - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
III	**SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**				
1	**Thiết bị X-quang chẩn đoán y tế**				
	Các thiết bị X-quang chẩn đoán y tế (trừ thiết bị chụp cắt lớp vi tính)	QCVN 5:2010/BKHCN QCVN 11:2015/BKHCN QCVN 15:2018/BKHCN QCVN 16:2018/BKHCN QCVN 17:2018/BKHCN QCVN 21:2019/BKHCN QCVN 24:2023/BKHCN	9022.14.00	Thiết bị X-quang sử dụng trong chẩn đoán y tế (X-quang tổng hợp, tăng sáng truyền hình, di động, chụp răng, vú, đo mật độ xương)	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

2	**Thiết bị X-quang trong công nghiệp**				
	Thiết bị khác sử dụng trong đo mức, đo độ dày, phân tích thành phần	QCVN 5:2010/BKHCN	9022.19.90 9022.19.10 9022.30.00	Ống phát tia X, thiết bị phát tia X ứng dụng trong công nghiệp: đo mức, đo độ dày, phân tích thành phần	Thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử

Ghi chú:

- Phương thức đánh giá sự phù hợp và nguyên tắc áp dụng phương thức chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Sản phẩm, hàng hóa có chức năng phát xạ vô tuyến điện phải tuân thủ các quy hoạch và phân bổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam, các điều kiện kỹ thuật và khai thác tương ứng, cũng như các quy định pháp luật hiện hành về tần số vô tuyến điện.

- Các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu, phân phối, sử dụng sản phẩm, hàng hóa phải cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Việc thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa nêu tại mục II Phụ lục I và mục II Phụ lục II đối với một số trường hợp cụ thể quy định như sau:

(1) Đối với quy chuẩn kỹ thuật này, sản phẩm, hàng hóa không phải thực hiện chứng nhận hợp quy mà chỉ thực hiện công bố hợp quy.

(2) Loại sản phẩm, hàng hóa này không áp dụng đối với thiết bị thông tin phòng nổ.

(3) Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn tại mục này không bao gồm thiết bị chỉ thu vô tuyến; thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) nhỏ hơn 60 mW; thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) nhỏ hơn 60 mW; thiết bị truyền dữ liệu băng rộng, thiết bị truy nhập vô tuyến độc lập hoạt động trên băng tần 6 GHz (5,925 GHz đến 6,425 GHz); thiết bị Bluetooth và Zigbee có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) nhỏ hơn 60mW.

(4) Đối với QCVN 117:2023/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu Độ nhạy bức xạ tổng cộng của máy thu (TRS) tại điều 2.2.12, mục B.2.2.18 và Công suất bức xạ tổng cộng (TRP) tại điều 2.2.13, mục B.2.2.19 của quy chuẩn kỹ thuật; không áp dụng các yêu cầu kỹ thuật đối với công nghệ GSM (2G và 2,5G).

(5) Đối với QCVN 101:2020/BTTTT: chỉ bắt buộc công bố hợp quy yêu cầu về đặc tính an toàn quy định tại điều 2.6 của quy chuẩn kỹ thuật này.

(6) Đối với QCVN 65:2021/BTTTT: tại điều 2.1.2 của QCVN 65:2021/BTTTT không áp dụng công thức (1) của quy chuẩn kỹ thuật.

(7) Đối với QCVN 128:2021/BTTTT: không áp dụng Yêu cầu hiệu năng trạm gốc 5G tại điều 2.4. Khi áp dụng QCVN 128:2021/BTTTT, các thiết bị hỗ trợ băng tần n77, n78 phải áp dụng các yêu cầu tại Phụ lục D của QCVN 128:2021/BTTTT, ngoại trừ yêu cầu giới hạn phát xạ giả tại mục D.4 của QCVN 128:2021/BTTTT.

(8) Đối với QCVN 131:2022/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu Độ nhạy bức xạ tổng máy thu (TRS) tại điều 2.2.12 và Công suất bức xạ tổng (TRP) tại điều 2.2.13 của quy chuẩn kỹ thuật.

(9) Không được sử dụng kết quả đo kiểm/thử nghiệm của phòng thử nghiệm trong nước, ngoài nước chưa được chỉ định, thừa nhận, hoặc kết quả đo kiểm/thử nghiệm của nhà sản xuất để đánh giá sự phù hợp đối với quy chuẩn kỹ thuật này.

(10) Đối với QCVN 132:2022/BTTTT: trường hợp sản phẩm, hàng hóa sử dụng bộ chuyển đổi điện áp (adapter), nếu bộ chuyển đổi điện áp đi kèm thì thử nghiệm QCVN 132:2022/BTTT cho sản phẩm, hàng hóa đi kèm bộ chuyển đổi điện áp; nếu bộ chuyển đổi điện áp không đi kèm thì thử nghiệm QCVN 132:2022/BTTTT cho sản phẩm, hàng hóa không kèm bộ chuyển đổi điện áp.

(11) Đối với QCVN 133:2024/BTTTT: không áp dụng các yêu cầu Công suất phát xạ bức xạ (EIRP) tại điều 2.2.2.7 và Độ nhạy thu OTA (EIS) tại điều 2.2.2.13 của quy chuẩn kỹ thuật.

(12) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được tích hợp trong sản phẩm, hàng hóa quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì sản phẩm, hàng hóa tích hợp được áp dụng biện pháp quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, nhưng phải đáp ứng đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa chính và thành phần, bộ phận, chức năng được tích hợp.

Tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc tự đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

(13) Đối với sản phẩm, hàng hóa áp dụng Phương thức 3 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN, tổ chức chứng nhận được miễn đánh giá quá trình sản xuất tại nơi sản xuất nếu sản phẩm được sản xuất trong dây chuyền đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng còn hiệu lực, có phạm vi phù hợp với sản phẩm, hàng hóa được đánh giá; áp dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu. Việc lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa./.